

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THAH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 143/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2022
V/v trAh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THAH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Liệt;
2. Bà Võ Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy TrAg – Thư ký Tòa án nhân dân huyện ThAh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ThAh Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/9/2022 và ngày 28/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ThAh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 về trAh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị K, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Ah Lê Văn B, sinh năm 1975.

HKTT: Ấp 3, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ (nơi làm việc): Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA: Chị Trần Thị I, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị K trình bày:*

Về quA hệ hôn nhân: Chị Trần Thị K và Ah Lê Văn B tổ chức đám cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/2007 tại UBND xã B, huyện T, Đồng Tháp. Hôn nhân của Ah chị được xây dựng trên cơ sở mai mối.

Sau khi kết hôn, thời giA đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó

xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do Ah B không quA tâm đến vợ con, kinh tế gia đình thiếu hụt, thường xuyên cự cãi, có nhiều lần khi vợ chồng cự cãi thì Ah B bỏ về nhà cha mẹ tại xã A Phong, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, đến nay hôn nhân của Ah chị không còn hạnh phúc, không hàn gắn lại được. Chị K và Ah B không còn sống chung từ tháng 3/2019 đến nay. Nay chị K yêu cầu ly hôn với Ah B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Thị K C, sinh ngày 05/02/2007; Lê Văn Khánh A, sinh ngày 03/02/2012 và Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014. Đối với 02 cháu K C và Khánh A là con ruột của chị K và Ah B, đối với cháu I M là con nuôi, do chị K Ah B nhận nuôi vào năm 2014 từ chị Trần Thị I. Hiện nay, 02 cháu K C và Khánh A đAg sống với chị K; cháu I M đAg sống chung với chị I. Sau khi ly hôn, chị K yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu Ah B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa ngày 22/9/2022, bị đơn Ah Lê Văn B trình bày:*

Về quA hệ hôn nhân: Ah B thống nhất, chị K và Ah B tổ chức đám cưới vào năm 2006, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/02/2007 tại UBND xã Bình Tấn, huyện ThAh Bình, Đồng Tháp. Hôn nhân của Ah chị được xây dựng trên cơ sở mai mối.

Sau khi kết hôn, thời giA đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do kinh tế gia đình thiếu hụt, thu nhập từ công việc của chị K và Ah B không đủ đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống gia đình không giải quyết được dẫn đến thường xuyên cự cãi, khi vợ chồng cự cãi thì Ah B có về nhà cha mẹ tại xã A Phong, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt, đến nay hôn nhân của Ah chị không còn hạnh phúc, không hàn gắn lại được, Ah chị không còn sống chung từ tháng 3/2019 đến nay. Nay Ah B đồng ý ly hôn với chị K.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Thị K C, sinh ngày 05/02/2007; Lê Văn Khánh A, sinh ngày 03/02/2012 và Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014. Đối với 02 cháu K C và Khánh A là con ruột của chị K và Ah B, đối với cháu I M là con nuôi, do chị K Ah B nhận nuôi vào năm 2014 từ chị Trần Thị I. Hiện nay, 02 cháu K C và Khánh A đAg sống với chị K; cháu I M đAg sống chung với chị I. Sau khi ly hôn, Ah B đồng ý chị K được nuôi dưỡng 03 con chung và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ah B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA chị Trần Thị I trình bày:*

Cháu Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014 là con đẻ của chị Trần Thị I. Vào năm 2014, giữa chị I, chị K và Ah B có thỏa thuận chị K và Ah B được nhận I M làm con nuôi. Hiện nay, cháu I M đAg sống chung với chị I. Nay chị I đồng ý giao cháu I M cho chị K được trực tiếp nuôi dưỡng.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời giA chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật

tổ tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn chị Trần Thị K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị I đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Riêng bị đơn Lê Văn B chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự như vắng mặt không có lý do tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, cần phê phán rút kinh nghiệm.

Việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị K đối với Ah Lê Văn B.

Về con chung: Giao 03 con chung tên Lê Thị K C, sinh ngày 05/02/2007; Lê Văn Khánh A, sinh ngày 03/02/2012 và Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, do chị K không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn Ah Lê Văn B có địa chỉ tại huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị K và Ah B là hợp pháp, Ah chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 28/02/2007. Sau khi kết hôn, thời gian đầu Ah chị chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị K yêu cầu ly hôn với Ah B vì cho rằng vợ chồng không hàn gắn tình cảm lại được, tại phiên tòa Ah B đồng ý ly hôn với chị K.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị K và Ah B có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, kinh tế gia đình gặp khó khăn nhưng cả hai không cùng nhau tìm ra biện pháp để cải thiện mà thường xuyên cự cãi, rồi mỗi người có cuộc sống riêng, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng trở nên phai nhạt, hôn nhân không hạnh phúc, tuy đã sống xa nhau thời gian dài nhưng cả hai không hàn gắn tình cảm được, từ đó cho thấy đời sống chung của Ah chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị K là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị K và Ah B có 03 con chung tên Lê Thị K C, sinh ngày 05/02/2007; Lê Văn Khánh A, sinh ngày 03/02/2012 và Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014. Hiện nay, 02 cháu K C và Khánh A đã sống chung với chị K; cháu I M đã sống chung với chị I. Chị K yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung, Ah B đồng ý chị K được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, chị I đồng ý giao cháu I M cho chị K được trực tiếp nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy, 02 cháu K C và Khánh A sống với chị K đã ổn định, được chị K chăm sóc tốt, khỏe mạnh và điều này phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu là được sống với chị K, thể hiện tại Văn bản ghi ý kiến ngày 01/8/2022. Đối với cháu Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014, chị K, Ah B và chị I thống nhất cháu I M là con nuôi của chị K và Ah B, nay cháu có nguyện vọng được sống với chị K, thể hiện tại Văn bản ghi ý kiến ngày 22/8/2022. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị K được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung K C, Khánh A và I M, phù hợp với khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 24 Luật nuôi con nuôi năm 2010.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị K không yêu cầu Ah B cấp dưỡng nuôi con chung, Ah B không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị K và Ah B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 78, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 24 Luật nuôi con nuôi năm 2010;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K.

- Về quA hệ hôn nhân: Chị Trần Thị K được ly hôn với Ah Lê Văn B.

- Về con chung: Giao 03 con chung tên Lê Thị K C, sinh ngày 05/02/2007; Lê Văn Khánh A, sinh ngày 03/02/2012 và Lê Thị I M, sinh ngày 28/12/2014 cho chị Trần Thị K trực tiếp nuôi dưỡng. Ah B không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị K không yêu cầu.

Chị K và Ah B được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và

thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010209 ngày 27/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ThAh Bình, tỉnh Đồng Tháp; như vậy chị K đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- TAD tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã A, huyện T, Đồng Tháp (Số ĐKKH: 15, Quyền số: 01, ngày 28/02/2007);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Xuân Nữ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Liệt – Võ Thị Tuyết Trinh

Trần Xuân Nử